**MẪU C/O MẪU D**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BCT ngày* *01* *tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

**Original (Duplicate/Triplicate)**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)  | Reference No.ASEAN TRADE IN GOODS AGREEMENTCERTIFICATE OF ORIGIN(Combined Declaration and Certificate) FORM D                                    Issued in ­­­\_\_\_\_\_\_\_(Country)See Overleaf Notes |
|  2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)  |
| 3. Means of transport and route (as far as known)Departure dateVessel's name/Aircraft etc.Port of Discharge    | 4. For Official Use□ Preferential Treatment Given Under ASEAN Trade in Goods Agreement□ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) ………Signature of Authorised Signatory of the Customs Authority of the Importing Country |
| 5. Item number  | 6. Marks and numbers on packages  | 7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the Importing Country)  | 8. Origin criterion (see Overleaf Notes)  | 9. Gross weight or other quantity FOB price where RVC is applied   | 10. Number and date of invoices  |
|   |   |   |   |   |   |
| 11. Declaration by the exporterThe undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in …….(Country)and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the ASEAN Trade in Goods Agreement for the goods exported to  …………….(Importing Country)………………Place and date, signature of authorised signatory

|  |  |
| --- | --- |
| 13.□ Third Country Invoicing | □ Exhibition |
| □ Accumulation | □ De Minimis |
| □ Back-to-Back co | □ Issued Retroactively |
| □ Partial Cumulation |   |

   | 12. CertificationIt is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.      …………………..Place and date, signature and stamp of certifying authority |

**OVERLEAF NOTES**

1. Member States which accept this form for the purpose of preferential treatment under the ASEAN Trade in Goods Agreement (ATIGA):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BRUNEI DARUSSALAM | CAMBODIA | INDONESIA |
| LAO PDR | MALAYSIA | MYANMAR |
| PHILIPPINES | SINGAPORE | THAILAND |
| VIETNAM |   |   |

2. CONDITIONS: The main conditions for admission to the preferential treatment under the ATIGA are that goods sent to any Member States listed above must:

(i) fall within a description of products eligible for concessions in the country of destination;

(ii) comply with the consignment conditions in accordance with Article 32 (Direct Consignment) of the ATIGA; and

(iii) comply with the origin criteria set out in Chapter 3 of the ATIGA.

3. ORIGIN CRITERIA: For goods that meet the origin criteria, the exporter and/or producer must indicate in Box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

|  |  |
| --- | --- |
| Circumstances of production or manufacture in the first country named in Box 11 of this form | Insert in Box 8 |
| (a) Goods wholly obtained or produced in the exporting Member State satisfying Article 27 (Wholly Obtained or Produced Goods) of the ATIGA | “WO” |
| (b) Goods satisfying Article 28 (Not-Wholly Obtained or Produced Goods) of the ATIGA• Regional Value Content• Change in Tariff Classification• Specific Processes• Combination Criteria | Percentage of Regional Value Content, example “40%” The actual CTC rule, example “CC” or “CTH” or “CTSH” “SP”The actual combination criterion, example “CTSH+35%” |
| (c) Goods satisfying paragraph 2 of Article 30 (Partial Cumulation) of the ATIGA | “PC x%”, where x would be the percentage of Regional Value Content of less than 40%, example “PC 25%” |

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.

5. DESCRIPTION OF PRODUCTS: The description of products must be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the Customs Officers examining them. Name of manufacturer and any trade mark shall also be specified.

6. HARMONISED SYSTEM NUMBER: The Harmonised System number shall be that of in ASEAN Harmonised Tariff Nomenclature (AHTN) Code of the importing Member state.

7. EXPORTER: The term “Exporter” in Box 11 may include the manufacturer or the producer.

8. FOR OFFICIAL USE: The Customs Authority of the importing Member state must indicate (۷) in the relevant boxes in column 4 whether or not preferential treatment is accorded.

9. MULTIPLE ITEMS: For multiple items declared in the same Form D, if preferential treatment is not granted to any of the items, the “Preferential Treatment Not Given” in Box 4 should be ticked (۷) and the item number should also be circled or marked appropriately in Box 5.

10. FOB PRICE: This is applicable for goods exported from and imported by Kingdom of Cambodia, Republic of Indonesia, and Lao People’s Democratic Republic and where the Regional Value Content (RVC) criteria is applied, by providing the FOB price of the goods in Box 9.

11. THIRD COUNTRY INVOICING: In cases where invoices are issued by a third country, “the Third Country Invoicing” box should be ticked *(*۷*)* and such information as name and country of the company issuing the invoice shall be indicated in Box 7.

12. BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN: In cases of Back-to-Back co, in accordance with Rule 11 of Annex 8 of the ATIGA, the “Back-to-Back CO” box should be ticked ***(***۷***)*** and the reference number and the date of issuance of the original Proof(s) of Origin shall be indicated in Box 7.

13. EXHIBITIONS: In cases where goods are sent from the exporting Member state for exhibition in another country and sold during or after the exhibition for importation into a Member state, in accordance with Rule 22 of Annex 8 of the ATIGA, the “Exhibitions” box should be ticked ***(***۷***)*** and the name and address of the exhibition indicated in Box 2.

14. ISSUED RETROACTIVELY: Due to involuntary errors or omissions or other valid causes, the Certificate of Origin (Form D) may be issued retroactively, in accordance with paragraph 2 of Rule 10 of Annex 8 of the ATIGA, and the “Issued Retroactively” box should be ticked ***(***۷***).***

15. ACCUMULATION: In cases where goods originating in a Member state are used in another Member state as materials for finished goods, in accordance with paragraph 1 of Article 30 of the ATIGA, the “Accumulation” box should be ticked (۷).

16. PARTIAL CUMULATION (PC): If the Regional Value Content of the material is less than forty percent (40%), the Certificate of Origin (Form D) may be issued for cumulation purposes, in accordance with paragraph 2 of Article 30 of the ATIGA, the “Partial Cumulation” box should be ticked (۷).

17. DE MINIMIS: If a good that does not undergo the required change in tariff classification does not exceed ten percent (10%) of the FOB price, in accordance with Article 33 of the ATIGA, the “De Minimis” box should be ticked (۷).

**Phụ lục III**

**HƯỚNG DẪN KÊ KHAI**

**C/O MẪU D CẤP CHO HÀNG HÓA XUẤT KHẨU**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BCT ngày* *01* *tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

C/O phải được kê khai bằng tiếng Anh và in hoặc đánh máy. Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

1. Ô số 1: tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên nước xuất khẩu (Việt Nam).

2. Ô số 2: Tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước nhập khẩu.

3. Ô trên cùng bên phải về việc ghi số tham chiếu (do cơ quan, tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên Nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là “VN”;

b) Nhóm 2: tên Nước thành viên nhập khẩu là các nước thành viên thuộc khối ASEAN, gồm 02 ký tự như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| BN: | Bru-nây | MM: | Mi-an-ma |
| KH: | Cam-pu-chia | PH: | Phi-lip-pin |
| ID: | In-đô-nê-xi-a | SG: | Xinh-ga-po |
| LA: | Lào | TH: | Thái Lan |
| MY: | Ma-lai-xi-a |   |

c) Nhóm 3: gồm 02 ký tự cuối của năm cấp C/O. Ví dụ: cấp năm 2020 sẽ ghi là “20”;

d) Nhóm 4: mã số của tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự. Danh sách các tổ chức cấp C/O được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này. Danh sách này được Bộ Công Thương cập nhật thường xuyên khi có sự thay đổi về các tổ chức cấp C/O;

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo “/”.

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Thái Lan trong năm 2022 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: VN-TH 22/02/00006.

4. Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh “By air”, nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu và tên cảng dỡ hàng).

5. Ô số 4: cơ quan Hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu ۷ vào ô thích hợp.

6. Ô số 5: số thứ tự các mặt hàng (nhiều mặt hàng ghi trên 1 C/O, mỗi mặt hàng có một số thứ tự riêng).

7. Ô số 6: ký hiệu và số hiệu của kiện hàng.

8. Ô số 7: số kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hoá (bao gồm số lượng và mã HS của nước nhập khẩu).

9. Ô số 8: ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa:

|  |  |
| --- | --- |
| Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O: | Điền vào ô số 8: |
| a) Hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu theo Điều 3 của Phụ lục I | “WO” |
| b) Hàng hoá có xuất xứ không thuần túy theo Điều 4 của Phụ lục I• Hàm lượng giá trị khu vực•  Chuyển đổi mã số hàng hóa•  Công đoạn gia công chế biến cụ thể•  Tiêu chí kết hợp | Ghi hàm lượng thực tế, ví dụ: “40%” Ghi tiêu chí cụ thể, ví dụ: “CC” hoặc CTH hoặc “CTSH“SP”Ghi tiêu chí kết hợp cụ thể, ví dụ:“CTSH + 35%” |
| c) Hàng hóa đáp ứng khoản 2 Điều 6 Phụ lục I (cộng gộp từng phần) ban hành kèm theo Thông tư số [22/2016/TT-BCT](https://luatvietnam.vn/xuat-nhap-khau/thong-tu-22-2016-tt-bct-bo-cong-thuong-109447-d1.html) | “PC x%” trong đó “x” là tỉ lệ phần trăm của hàm lượng giá trị khu vực lớn hơn 20% nhưng nho hơn 40%, ví dụ “PC 25%” |

10. Ô số 9: trọng lượng cả bì của hàng hoá (hoặc số lượng khác) và trị giá FOB trong trường hợp hàng hóa được xuất khẩu từ hoặc nhập khẩu vào Cam-pu- chia, In-đô-nê-xia hoặc Lào và sử dụng tiêu chí RVC để xác định xuất xứ hàng hoá.

11. Ô số 10: số và ngày của hoá đơn thương mại.

12. Ô Số 11:

- Dòng thứ nhất ghi tên nước xuất xứ của hàng hóa bằng chữ in hoa. Ví dụ: “VIET NAM’’.

- Dòng thứ hai ghi đầy đủ tên nước nhập khẩu bằng chữ in hoa.

- Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, chữ ký của người đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 12: dành cho cơ quan, tổ chức cấp C/O ghi: ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký của người có thẩm quyền ký cấp C/O, con dấu của cơ quan, tổ chức cấp C/O.

14. Ô Số 13:

a) Đánh dấu ۷ vào ô “Third Country Invoicing” trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba, hoặc bởi một nhà xuất khẩu ASEAN đại diện cho công ty đó. Các thông tin như tên công ty và tên nước của công ty phát hành hóa đơn nêu trên phải được ghi vào ô số 7.

b) Đánh dấu ۷ vào ô “Back-to-Back CO” trong trường hợp cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước trung gian cấp C/O giáp lưng theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Số tham chiếu và ngày cấp hoặc ngày phát hành của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu phải được ghi vào ô số 7.

c) Đánh dấu ۷ vào ô “Exhibitions” trong trường hợp hàng hóa gửi từ Nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một nước khác và được bán trong thời gian hoặc sau triển lãm để nhập khẩu vào một nước thành viên theo quy định tại Điều 23 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Tên triển lãm và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm phải được ghi vào ô số 2.

d) Đánh dấu ۷ vào ô “Issued Retroactively” trong trường hợp C/O được cấp sau do sai sót hoặc bỏ quên hoặc có lý do chính đáng khác theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

đ) Đánh dấu ۷ vào ô “Accumulation” trong trường hợp hàng hoá có xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác để sản xuất ra sản phẩm hoàn chỉnh.

e) Đánh dấu ۷ vào ô “Partial Accumulation” trong trường hợp hàm lượng giá trị khu vực của nguyên liệu nhở hơn 40% nhưng bằng hoặc lớn hơn 20% và C/O được cấp nhằm mục đích cộng gộp theo khoản 2 Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT.

g) Đánh dấu ۷ vào ô “De Minimis” nếu hàng hóa không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa nhưng trị giá các nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa không vượt quá 10% giá trị FOB của sản phẩm theo quy định tại Điều 9 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số [22/2016/TT-BCT](https://luatvietnam.vn/xuat-nhap-khau/thong-tu-22-2016-tt-bct-bo-cong-thuong-109447-d1.html).

h) Ô số 13 có thể được đánh dấu ۷ bằng tay hoặc in bằng máy.

15. Trường hợp không đủ chỗ để kê khai toàn bộ các mặt hàng trên C/O, thương nhân có thể đính kèm Tờ khai bổ sung. Tờ khai bổ sung phải có đủ các thông tin theo quy định tại mục 6 đến mục 13 Phụ lục này. Tờ khai bổ sung phải được đánh số trang/tổng số trang (bao gồm C/O) và ghi số tham chiếu của C/O đó./.